

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO KHÓA 18A.TC(THCS)  
Năm 2024

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Tình hình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9		

Nghề: Điện công nghiệp

1	1	K18ATC0021	Trần Ngọc Hải	03/05/2009	Cách Thượng - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
2	2	K18ATC0032	Phạm Minh Tiến	04/12/2009	Kiến Phong - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.5	7.75	
3	3	K18ATC0033	Lê Hoàng Minh	04/02/2009	Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
4	4	K18ATC0035	Phạm Quang Thành	12/09/2009	Đội 5 - Kiến Phong - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	
5	5	K18ATC0036	Trương Văn Lợi	13/06/2009	Minh Kha - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
6	6	K18ATC0037	Trương Văn Thắng	13/06/2009	Minh Kha - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85	
7	7	K18ATC0048	Lâm Văn Đạt	30/10/2009	số nhà 8 - Do Nha 3 - Tổ dân phố số 2 - Quận Toàn - Hồng Bàng - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.8	6.80	
8	8	K18ATC0115	Nguyễn Minh Hiếu	20/03/2009	Bạch Mai - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
9	9	K18ATC0133	Võ Duy Lâm	13/06/2009	Đông Quốc Bình - Ngô Quyền - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		8.5	8.50	
10	10	K18ATC0164	Bùi Hải Bình	17/12/2009	Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
11	11	K18ATC0166	Đặng Ngọc Minh	08/07/2009	Thôn Tự Lập - Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.5	7.75	
12	12	K18ATC0320	Lê Hoàng	18/10/2009	Gò Công 5 - Phú Liên - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.0	7.00	
13	13	K18ATC0016	Nguyễn Thị Yên Nhi	15/05/2009	Xóm 9 - Kiều Trung - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
14	14	K18ATC0038	Phạm Mạnh Quân	03/08/2009	Kiến Phong - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85	
15	15	K18ATC0042	Đoàn Phương Nhi	25/07/2009	Xích Thổ - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Nam sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9	
16	16	K18ATC0045	Nguyễn Huy Khánh	30/11/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95
17	17	K18ATC0047	Nguyễn Đình Dũng	09/02/2009	Kiều Đông - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25
18	18	K18ATC0056	Đình Văn Tuấn Anh	04/07/2009	Xóm 8 - Kiểu Hạ 1 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75
19	19	K18ATC0067	Đình Văn Quang Thắng	30/05/2009	Kiểu hạ 1 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95
20	20	K18ATC0086	Trần Văn Hoàng	02/07/2009	Thôn Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65
21	21	K18ATC0150	Trần Trám Anh	19/10/2007	Tổ 2 - Trần Thành Ngo - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3	0			5.7	5.70
22	22	K18ATC0152	Nguyễn Bá Mạnh Quân	30/03/2009	Xích Thổ - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25
23	23	K18ATC0153	Vũ Tuấn Anh	07/01/2009	Kiều Đông - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15
24	24	K18ATC0094	Nguyễn Hương Giang	25/10/2009	Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25
25	25	K18ATC0095	Nguyễn Hoàng Quân	04/10/2009	An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25
26	26	K18ATC0096	Lương Hải Phong	17/07/2009	An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75
27	27	K18ATC0098	Đỗ Quang Trung	08/10/2009	Tiên Hội - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85
28	28	K18ATC0099	Hoàng Văn Quân	16/05/2009	An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75
29	29	K18ATC0100	Hoàng Việt Phú	30/08/2009	Tiên Hội - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.4	5.65
30	30	K18ATC0101	Hoàng Đức Mạnh	22/12/2008	An Luận - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75
31	31	K18ATC0102	Nguyễn Thành Vinh	10/11/2009	Tiên Hội - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75
32	32	K18ATC0104	Đỗ Quang Huy	03/01/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65
33	33	K18ATC0105	Vũ Hoàng Huy	20/11/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75
34	34	K18ATC0109	Văn Nam Thành Trung	10/01/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25
35	35	K18ATC0182	Phạm Văn Tuấn Anh	01/10/2009	An Luận - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.4	7.65
36	36	K18ATC0186	Nguyễn Hoàng Minh	05/09/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.7	5.95

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	N. sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
									KV	CS			TBC lớp 9
37	37	K18ATC0017	Nguyễn Tiên Minh	07/09/2009	Thôn Cầu Hạ B - Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
38	38	K18ATC0084	Dương Đức Tuấn	30/09/2009	Thôn Cầu Hạ A - Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
39	39	K18ATC0087	Nguyễn Đăng Dương	04/12/2009	Lai Thượng - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
40	40	K18ATC0122	Hoàng Thành Minh	18/04/2009	Tdp Văn Tràng 1 - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
41	41	K18ATC0132	Lê Minh Duy	21/10/2009	Quang Hưng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65	
42	42	K18ATC0139	Phạm Bảo Nam	20/07/2009	Văn Tràng 1 - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
43	43	K18ATC0154	Nguyễn Hoàng Sơn	20/02/2009	Quang Hưng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
44	44	K18ATC0156	Nguyễn Đức Anh	12/04/2009	Câu Trung - Quang Hưng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
45	45	K18ATC0174	Nguyễn Quang Trường	22/08/2009	Liều Dinh - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
46	46	K18ATC0183	Hoàng Thái Bảo	20/11/2009	Thôn Trung Trang - Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
47	47	K18ATC0188	Bùi Dương Đức Trọng	30/08/2009	Thôn Cầu Hạ - Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
48	48	K18ATC0202	Nguyễn Đức Minh	26/07/2009	Câu Thượng - Quang Hưng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
49	49	K18ATC0216	Nguyễn Xuân Trường	14/12/2009	Đại Trang - Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
50	50	K18ATC0051	Đỗ Trọng Hiếu	08/04/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
51	51	K18ATC0054	Nguyễn Xuân Hoàng	05/03/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
52	52	K18ATC0055	Bùi Khánh Toàn	27/02/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
53	53	K18ATC0057	Lê Đức Trí	13/03/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
54	54	K18ATC0058	Phạm Duy Tài	28/11/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
55	55	K18ATC0078	Phạm Văn Thọ	17/04/2009	Xóm 5 - Tràng Duệ - Lê Lợi - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
56	56	K18ATC0080	Phạm Thanh Hưng	15/08/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
57	57	K18ATC0082	Nguyễn Đình Phúc	16/07/2009	Xóm 3 - Tràng Duệ - Lê Lợi - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
58	58	K18ATC0131	Trịnh Tuấn Sang	13/09/2009	Trữ Khê 3 - Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.6	6.60	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	N...n sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Ghi chú	
									KV	CS	TBC lớp 9		
59	59	K18ATC0205	Nguyễn Minh Hoàng	20/07/2009	Ngọc Chử - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
60	60	K18ATC0391	Nguyễn Gia Bảo	31/10/2008	Xuân Áng - TT trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
61	61	K18ATC0023	Tống Minh Hoàng	26/09/2009	Tổ 14 - Phường Trần Thành Ngọ - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.6	7.60	
62	62	K18ATC0059	Vũ Gia Khiêm	29/07/2009	Xóm 2 - Kiểu Hạ 1 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
63	63	K18ATC0062	Lê Anh Đức	31/08/2009	Văn Xá - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.9	8.15	
64	64	K18ATC0063	Đặng Hoàng Quân	17/10/2009	Xóm 6 - Kiểu Hạ 1 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
65	65	K18ATC0119	Bùi Đức Văn	22/11/2008	Mai Dương - Ngũ Phúc - Kiến Thụy - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
66	66	K18ATC0172	Ngô Thái Phong	25/10/2009	Kim Đới 3 - Hữu Bằng - Kiến Thụy - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
67	67	K18ATC0175	Kiều Đức Minh	10/01/2008	Số nhà 5/939 Trần Nhân Tông - Nam Sơn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.2	6.20	
68	68	K18ATC0189	Hoàng Hải Nam	05/06/2009	Thôn Cốc Lập - Chiến Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65	
69	69	K18ATC0191	Vũ Quang Minh	21/11/2009	Nhu Kiều - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
70	70	K18ATC0204	Phạm Quang Anh	29/11/2008	Số 94 Vạn Kiếp - Thượng Lý - Hồng Bàng - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.7	7.70	
71	71	K18ATC0351	Nguyễn Minh Phương	27/12/2009	Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
72	72	K18ATC0013	Bùi Xuân Bắc	24/09/2009	Đại Hoàng 4 - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
73	73	K18ATC0024	Nguyễn Thế Doanh	25/03/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
74	74	K18ATC0049	Phạm Gia Bảo	28/11/2009	Đại Hoàng 4 - Tân dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
75	75	K18ATC0123	Nguyễn Thị Khánh Linh	23/10/2009	Văn Tráng 1 - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
76	76	K18ATC0142	Đặng Anh Phạm Bình	11/11/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.4	7.65	
77	77	K18ATC0143	Phạm Đình Đạt	08/10/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
78	78	K18ATC0144	Nguyễn Trung Đức	15/10/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
79	79	K18ATC0167	Phạm Thanh Bình	28/04/2009	Thụy Dương - Thái Thụy - Thái Bình	TN.THCS	KV2-NT		0.5		6.0	6.50	
80	80	K18ATC0178	Hoàng Tuấn Anh	08/06/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
									KV	CS			
	81	K18ATC0194	Nguyễn Quang Huy	28/11/2009	Thôn 1 - Gia Minh - Thủy Nguyên - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
	82	K18ATC0195	Nguyễn Lăng Hiệu	25/04/2009	Thôn 4 - Mỹ Đông - Thủy Nguyên - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.4	5.65	
	83	K18ATC0206	Bùi Trung Dũng	22/11/2009	Đại Hoàng 1 - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
	84	K18ATC0199	Phạm Anh Quân	24/10/2009	Lương Cầu - Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.7	5.95	
	85	K18ATC0200	Nguyễn Bá Tú	07/10/2009	Lương Cầu - Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
	86	K18ATC0209	Lê Huy Vũ	11/08/2008	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
	87	K18ATC0211	Phạm Anh Dương	29/09/2008	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
	88	K18ATC0220	Nguyễn Trung Hiếu	07/03/2008	Ban Bu Boong - Đăk Song - Đăk Nông	TN.THCS	KV1		0.75		5.3	6.05	
	89	K18ATC0221	Nguyễn Phương Thảo	24/07/2009	Lương Cầu - Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
	90	K18ATC0222	Phạm Thị Thu	17/04/2009	Lý Cầu - Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
	91	K18ATC0223	Ninh Văn Bảo	26/07/2007	Kinh Diên - Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
	92	K18ATC0224	Bùi Trung Kiên	18/05/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
	93	K18ATC0233	Tạ Ngọc Hiếu	16/12/2009	Thôn Lễ Thần Đông - Hòa An - Thái Thụy - Thái Bình	TN.THCS	KV2-NT		0.5		5.1	5.60	
	94	K18ATC0235	Phạm Quang Nam	26/04/2009	Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.6	5.85	
	95	K18ATC0027	Bùi Kiên Phong	07/11/2009	Văn Đầu - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.0	6.00	
	96	K18ATC0061	Trần Đức Huy	06/08/2009	Xóm 3 - Kiều Hạ 2 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	
	97	K18ATC0064	Nguyễn Ngọc Tường	14/10/2009	Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
	98	K18ATC0069	Phạm Tuấn Anh	02/01/2009	Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
	99	K18ATC0103	Bùi Tiến Đạt	10/06/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.7	5.95	
	100	K18ATC0112	Bùi Văn Việt Thanh	10/04/2009	Đầu Vũ 3 - Văn Đầu - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.6	6.60	
	101	K18ATC0157	Võ Hoàng Tuấn Anh	17/12/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9	
	102	K18ATC0165	Phạm Trung Vũ	14/12/2006	Thôn Trúc Hiệp - Hiệp Hòa - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.7	6.95	
	103	K18ATC0184	Bùi Vĩnh An	24/01/2009	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	5.5	5.75	
	104	K18ATC0217	Phạm Đức Phúc	21/03/2006	Hạ Cầu - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.5	6.75	
	105	K18ATC0230	Phan Liên Thọ	08/11/2009	Thụy Thanh - Thái Thụy - Thái Bình	TN.THCS	KV2-NT		0.5	6.9	7.40	

**Nghề: Công nghệ ô tô**

106	1	K18ATC0106	Đào Nam Khánh	21/06/2009	Tiên Hội - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.4	6.65	
107	2	K18ATC0108	Nguyễn Việt Kiều	14/10/2009	Tiên Hội - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.6	6.85	
108	3	K18ATC0110	Nguyễn Mạnh Đạt	14/04/2009	An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.2	6.45	
109	4	K18ATC0111	Nguyễn Thành An	20/06/2009	An Luận - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	5.7	5.95	
110	5	K18ATC0120	Hoàng Tuấn Minh	16/10/2009	Đoàn Dũng - Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.7	6.95	
111	6	K18ATC0121	Đào Xuân Ban	15/11/2008	Phủ Niệm - Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.6	6.85	
112	7	K18ATC0128	Phạm Đức Bảo Thiện	04/12/2009	An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	5.7	5.95	
113	8	K18ATC0141	Đình Tuấn Sơn	31/12/2008	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.1	6.35	
114	9	K18ATC0148	Hoàng Minh Hưng	04/12/2009	Xuân Sơn - An Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.7	6.95	
115	10	K18ATC0149	Ngô Quang Tiến	26/06/2009	Xuân Sơn - An Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	7.2	7.45	
116	11	K18ATC0337	Lê Minh Quang	29/07/2008	Tiên Sa - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	5.4	5.65	
117	12	K18ATC0018	Vũ Văn Quang	22/09/2008	Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.2	6.45	
118	13	K18ATC0134	Nguyễn Bình Long Nhật	07/09/2009	Liều Đình - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.2	6.45	
119	14	K18ATC0147	Nguyễn Quang Tùng	14/11/2009	Đ5-NC1 - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.5	6.75	
120	15	K18ATC0168	Đào Việt Kiên	06/07/2009	Cầu Đông - Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.9	7.15	
121	16	K18ATC0173	Lê Anh Tú	18/04/2009	Hòa Bình - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.5	6.75	
122	17	K18ATC0179	Phan Tiến Đạt	18/01/2009	Hạ Trang - Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	6.6	6.85	
123	18	K18ATC0180	Phan Văn Nam	24/01/2009	Thượng Trang - Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25	7.2	7.45	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS		
124	19	K18ATC0181	Nguyễn Đức Anh	05/02/2009	Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.5	6.75	
125	20	K18ATC0190	Nguyễn Hồng Phong	11/06/2009	Trương Thành - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		5.9	6.15	
126	21	K18ATC0196	Nguyễn Việt Duy	04/10/2009	Cầm Văn - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.9	7.15	
127	22	K18ATC0031	Nguyễn Minh Thảo	23/09/2009	Số 41 Phan Đăng Lưu - Trần Thành Ngọ - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3	0		6.3	6.30	
128	23	K18ATC0041	Trần Đình Trường	25/07/2009	Xích Thổ - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.4	6.65	
129	24	K18ATC0044	Vũ Khắc Tiến	18/06/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.3	6.55	
130	25	K18ATC0046	Nguyễn Chí Đạt	03/11/2009	Kiều Đông - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.8	7.05	
131	26	K18ATC0050	Phạm Văn Tùng	17/11/2009	Thôn Chiên Trắng - Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.9	7.15	
132	27	K18ATC0060	Dương Đình Hiếu	22/08/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		7.0	7.25	
133	28	K18ATC0066	Phạm Văn Cường	16/11/2009	Nhu Kiều - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.4	6.65	
134	29	K18ATC0073	Đình Đoàn Phú	22/02/2009	Tổ Do Nha - Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng	TN.THCS	KV3	0		7.0	7.00	
135	30	K18ATC0083	Bùi Hồng Sơn	25/07/2009	Số 8/7/0/96 Chợ Hàng - Đông Hải - Lê Chân - Hải Phòng	TN.THCS	KV3	0		7.3	7.30	
136	31	K18ATC0127	Vũ Thiên Bảo	21/07/2009	Đội 8 - Đông Nham 1 - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.7	6.95	
137	32	K18ATC0068	Phạm Tuấn Tú	31/10/2009	Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		7.1	7.35	
138	33	K18ATC0085	Phạm Anh Tú	14/10/2009	3/7/4/7 Văn Quan - Đa Phúc - Dương Kinh - Hải Phòng	TN.THCS	KV3	0		6.2	6.20	
139	34	K18ATC0088	Đỗ Văn Thắng	05/05/2009	Đội 12 - Cầm Văn - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		7.1	7.35	
140	35	K18ATC0124	Nguyễn Thành Đạt	06/01/2009	Hòa Liễu - Thuận Thiên - Kiến Thụy - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.9	7.15	
141	36	K18ATC0125	Phạm Thanh Bình	10/09/2009	Đội 5 - Hạ Cầu - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		7.1	7.35	
142	37	K18ATC0126	Mai Trọng Thảo Nguyễn	21/05/2009	Cầm Văn - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.7	6.95	
143	38	K18ATC0140	Phạm Thái Bảo	27/10/2009	Đội 6 - Hạ Cầu - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.5	6.75	
144	39	K18ATC0155	Đào Ngọc Long	11/01/2009	Thạch Lựu - An Thái - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.2	6.45	
145	40	K18ATC0177	Phạm Văn Phúc	01/10/2009	Thôn Lão Phong - Tân Phong - Kiến Thụy - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		5.9	6.15	
146	41	K18ATC0203	Nguyễn Quốc Huy	19/05/2003	Xóm 5 - Đại Trà - Đông Phương - Kiến Thụy - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25		6.3	6.55	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9		
147	42	K18ATC0213	Đỗ Ngọc Sơn	03/06/2009	Cắm Ván - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
148	43	K18ATC0022	Đỗ Văn Cường	16/05/2009	Hoàng Mai - Đồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
149	44	K18ATC0030	Trần Quang Khánh	16/05/2009	Ngọc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.8	6.80	
150	45	K18ATC0053	Lưu Minh Vũ	02/11/2009	Việt Khê - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.1	7.35	
151	46	K18ATC0074	Nguyễn Duy Khôi	16/08/2009	Xóm 5 - Trảng Duệ - Lê Lợi - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
152	47	K18ATC0113	Nguyễn Văn Tiến	14/06/2009	Xuân Áng - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
153	48	K18ATC0137	Nguyễn Quang Vũ	11/07/2008	Xuân Áng - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
154	49	K18ATC0138	Hoàng Khánh Duy	22/10/2009	An Trảng - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
155	50	K18ATC0145	Trần Quốc Huy	26/11/2009	Văn Trang 1 - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
156	51	K18ATC0146	Nguyễn Quốc Trọng	12/12/2009	Xuân Áng - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
157	52	K18ATC0316	Nguyễn Thanh Lâm	16/01/2008	89 Dư Hàng - Dư Hàng - Lê Chân - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.5	7.50	
158	53	K18ATC0318	Lá Thanh Tùng	12/09/2009	thôn Đoàn Kết - Xuân Ái - Văn Yên - Yên Bái	TN.THCS	KV1		0.75		6.2	6.95	
159	54	K18ATC0363	Nguyễn Đức Hoàng Việt	03/10/2009	Phượng Trì - Hùng Tiến - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
160	55	K18ATC0025	Ngô Tùng Dương	18/10/2009	14b5 Đường Đò 1 - Văn Đẩu - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.2	7.20	
161	56	K18ATC0026	Vũ Hữu Hải	09/10/2009	Số 110 - Quy Túc - Phù Liễn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		7.7	7.70	
162	57	K18ATC0028	Bùi Thanh Hải	24/02/2008	Số 6 - Ngõ 45 - Nguyễn Lương Bằng - Văn Đẩu - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.5	6.50	
163	58	K18ATC0034	Vũ Đình Tiến	17/07/2009	Tiên Sa - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
164	59	K18ATC0081	Đào Minh Hiếu	04/05/2007	Tổ 4 - Trần Thành Ngọ - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		5.9	5.90	
165	60	K18ATC0116	Phan Văn Quang	03/01/2009	Hoàng Mai - Đồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
166	61	K18ATC0160	Nguyễn Việt Hoàng	04/12/2008	Bảo Ngãi - Trán Dương - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	
167	62	K18ATC0176	Nguyễn Minh Hoàng Huy	19/11/2009	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.7	7.95	
168	63	K18ATC0187	Trần Văn Phúc	17/12/2007	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
169	64	K18ATC0198	Hà Nguyễn Vũ	08/05/2009	Kỳ Tân - Bá Thước - Thanh Hóa	TN.THCS	KV1		0.75		6.2	6.95	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	N. sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9		
170	65	K18ATC0214	Vũ Đức	28/05/2008	Hoàng Mai - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
171	66	K18ATC0364	Ngô Gia	12/12/2009	Thôn Mỹ Lương - Văn Lang - Hưng Hà - Thái Bình	TN.THCS	KV2-NT		0.5		5.9	6.40	
172	67	K18ATC0366	Bùi Văn	16/11/2003	827 Thiên Lợi - Kênh Dương - Lê Chân - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		5.8	5.80	
173	68	K18ATC0029	Phùng Minh	01/07/2009	Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
174	69	K18ATC0043	Đặng Văn	12/08/2009	Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85	
175	70	K18ATC0092	Trần Đình	07/07/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
176	71	K18ATC0093	Trần Đình	30/07/2009	Xích Thổ - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.4	7.65	
177	72	K18ATC0114	Bùi Quốc	18/05/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
178	73	K18ATC0117	Nguyễn Thái	25/12/2009	Xóm 3 - Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
179	74	K18ATC0118	Nguyễn Hoàng	05/06/2009	Xóm 7 - Kiều Hạ - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.1	7.35	
180	75	K18ATC0162	Đoàn Mạnh	16/10/2007	Kiều Đông - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
181	76	K18ATC0169	Đặng Long	19/10/2009	Tổ Phương Khê - Đông Hòa - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.4	6.40	
182	77	K18ATC0171	Vũ Việt Bình	03/01/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
183	78	K18ATC0210	Nguyễn Hoài	19/02/2008	Minh Kha - Đông Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
184	79	K18ATC0397	Nguyễn Hoàng	22/11/2009	Xóm 5 - Hải Phong - Hải Hậu - Nam Định	TN.THCS	KV2-NT		0.5		7.0	7.50	
185	80	K18ATC0014	Bùi Quang	29/01/2009	Đại Hoàng 1 - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
186	81	K18ATC0039	Vũ Minh	09/11/2009	Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	
187	82	K18ATC0040	Phạm Quang	13/02/2009	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
188	83	K18ATC0076	Lò Đức	29/01/2009	Bản Lếch - Chiềng Lao - Mường La - Sơn La	TN.THCS	KV1		0.75		7.0	7.75	
189	84	K18ATC0077	Lò Mạnh	10/04/2009	Bản Cang Phiêng - Pi Toong - Mường La - Sơn La	TN.THCS	KV1		0.75		7.1	7.85	
190	85	K18ATC0091	Vũ Văn	21/01/2009	Bách Phương 2 - An Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
191	86	K18ATC0158	Đình Nguyễn Công	23/08/2009	Xuân Sơn - An Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
192	87	K18ATC0201	Phan Minh	19/06/2009	An Tràng - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9		
193	88	K18ATC0218	Nguyễn Thế Dũng	14/07/2008	Thôn Thanh Trì - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
194	89	K18ATC0226	Lê Trung Hiếu	13/12/2009	Đại Hoàng 3 - Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
195	90	K18ATC0255	Hoàng Văn Quân	25/10/2009	Đông Lâm 1 - Đa Phúc - Dương Kinh - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.2	6.20	
196	91	K18ATC0257	Đoàn Ngọc Sơn	10/03/2009	Tây Hàm Dương - Hòa Bình - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	

**Ngành: Kế toán doanh nghiệp**

197	1	K18ATC0019	Vũ Thị Thu Hà	25/01/2009	Xóm 8 - Kiều Hạ 1 - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.8	8.05	
198	2	K18ATC0075	Mai Thị Hải Yến	22/08/2009	Xóm 3 - Tráng Duệ - Lê Lợi - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.7	7.95	
199	3	K18ATC0079	Đỗ Thị Minh Phương	09/10/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		8.0	8.25	
200	4	K18ATC0089	Nguyễn Bảo Ngọc Anh	21/07/2009	Tổ dân phố - Văn Tràng II - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
201	5	K18ATC0090	Đặng Thu Thùy	16/12/2009	Đội 6 - Ngọc Chử 2 - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.3	7.55	
202	6	K18ATC0130	Nguyễn Hoàng Anh	12/04/2001	Bắc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.8	6.80	
203	7	K18ATC0135	Nguyễn Ngọc Bích	04/05/2009	Phường Chử Nam - Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.4	7.65	
204	8	K18ATC0136	Nguyễn Hải Yến	27/10/2009	Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
205	9	K18ATC0151	Nguyễn Thị Giang	30/05/2009	Đặng Cương - An Dương - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.2	7.45	
206	10	K18ATC0163	Nguyễn Thị Thu	19/07/2009	Văn Tràng 2 - Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		57.0	57.25	
207	11	K18ATC0207	Phạm Hoàng Linh	29/05/2009	Kha Lâm 2 - Nam Sơn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.6	6.60	
208	12	K18ATC0212	Nguyễn Khánh Hòa	26/01/2009	Khúc Tri 2 - Ngọc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	TN.THCS	KV3		0		6.8	6.80	
209	13	K18ATC0215	Đào Trà My	06/05/2008	Quang Hưng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	

**CHỦ TỊCH HĐQTS**



HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Tuấn*

**TRƯỞNG BAN THỬ KÝ HDTS**

*[Handwritten signature]*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*[Handwritten signature]*  
*Vũ Thị Huệ*

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO KHÓA 18A.CĐ  
Đợt 1 Năm 2024

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Diện tích chính sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
								KV	CS			
Nghề: Điện công nghiệp												
	1	K18ACED0006	Nguyễn Minh Quân	19/06/2003	Đại Đức - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT		0.5		7.6	8.10	
	2	K18ACED0262	Lê Phan Vũ	09/01/2006	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
	3	K18ACED0263	Điền Minh Đức	29/04/2006	Phủ Niệm 3 - Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.3	7.55	
	4	K18ACED0264	Vũ Đức Anh	12/05/2006	An Thắng - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.2	7.45	
	5	K18ACED0266	Nguyễn Thế Huy Du	15/08/2006	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
	6	K18ACED0285	Lê Minh Vũ	25/12/2006	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
	7	K18ACED0305	Phạm Văn Nhất	05/03/2006	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
	8	K18ACED0312	Nguyễn Đức Anh	27/09/2006	Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
	9	K18ACED0322	Vũ Đức Thông	28/03/2006	Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.1	8.35	
	10	K18ACED0358	Ngô Quang Văn	26/05/2006	An Thái - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
	11	K18ACED0367	Phạm Nguyễn Hoàng Lâm	04/10/2006	Tân Dân - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
	12	K18ACED0402	Vũ Duy Linh	01/10/2006	Thôn Phong Lâm - Thủy Phong - Thái Thụy - Thái Bình	KV2-NT		0.5		7.6	8.10	
	13	K18ACED0008	Vũ Quang Huy	15/01/2005	Tam Kỳ - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT		0.5		7.3	7.80	
	14	K18ACED0010	Nguyễn Văn Đông	18/03/2003	Thôn Kỳ Côi - Tam Kỳ - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT		0.5		7.2	7.70	
	15	K18ACED0208	Ngô Văn Minh	28/08/2003	Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.8	8.05	
	16	K18ACED0228	Đặng Anh Dương	04/11/2006	Thôn Xuân La - Thanh Sơn - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hệ khẩu thường trú	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
								KV	CS	TBC lớp 12		
17	17	K18ACĐ0229	Lê Thế Văn	20/12/2006	Thôn 2 - Bắc Sơn - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.7	8.95	
18	18	K18ACĐ0261	Nguyễn Sinh Văn	21/12/2005	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
19	19	K18ACĐ0286	Đỗ Trọng Hiếu	08/09/2006	Thượng Trung - Liêm Am - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.4	7.65	
20	20	K18ACĐ0289	Nguyễn Minh Hiếu	25/12/2005	Thôn Hóa Tài - Thụy Duyệt - Thái Thụy - Thái Bình	KV2-NT		0.5		7.6	8.10	
21	21	K18ACĐ0293	Đoàn Văn Vũ	18/11/2006	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
22	22	K18ACĐ0294	Phạm Văn Hoàn	18/09/2006	Hoàng Lâu - Hồng Phong - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.5	8.75	
23	23	K18ACĐ0400	Cao Mạnh Hùng	12/09/2006	Vân Tra - An Đông - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
24	24	K18ACĐ0415	Lê Mạnh Đạt	02/03/2006	Quỳnh Hoàng - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
25	25	K18ACĐ0301	Nguyễn Lê Nam	11/05/2006	TDP Biên Hòa - Bằng La - Đồ Sơn - Hải Phòng	KV3		0		8.3	8.30	
26	26	K18ACĐ0303	Nguyễn Xuân Dương	15/03/2006	An Thọ - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
27	27	K18ACĐ0304	Lê Hồng Anh	27/06/2006	An Thọ - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
28	28	K18ACĐ0310	Trần Đình Hải Đăng	26/03/2006	Tràng Duệ - Lê Lợi - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.7	8.95	
29	29	K18ACĐ0319	Bùi Đức Thái	01/01/2006	Thôn Thủy Đẽ - Dương Phúc - Thái Thụy - Thái Bình	KV2-NT		0.5		8.0	8.50	
30	30	K18ACĐ0329	Vũ Thành Lợi	07/08/2006	Thôn Lãng Niên - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25		8.2	8.45	
31	31	K18ACĐ0338	Vũ Trọng Minh	16/12/2006	Thôn Cẩm Vân - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
32	32	K18ACĐ0353	Nguyễn Văn Thiện	14/01/2006	Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.4	7.65	
33	33	K18ACĐ0362	Vũ Khắc Tiến	15/11/2006	Đào Yếu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
34	34	K18ACĐ0371	Nguyễn Văn Trường	08/11/2006	Tổ 9 - Bắc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.8	7.80	
35	35	K18ACĐ0406	Vũ Hoàng Duy	17/11/2006	Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
36	36	K18ACĐ0407	Đặng Đăng Diễm	01/02/2006	Trường Thành - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
37	37	K18ACĐ0253	Hoàng Văn Thắng	10/01/2006	Phủ Niệm - Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
38	38	K18ACĐ0254	Nguyễn Trọng Quý	23/12/2006	An Thái - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.1	8.35	
39	39	K18ACĐ0287	Vũ Đức Minh	10/07/2006	TT Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
40	40	K18ACĐ0376	Nguyễn Tùng Dương	21/07/2006	Số 2/58 Lệnh Bá - Chính Trọng - Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải Phòng	KV3		0		7.9	7.90	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên		Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Diện tích sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
									KV	CS			TBC lớp 12
41	41	K18ACD0385	Trần Ngọc	Quân	14/05/2006	Cấp Tiến 2 - Trảng Minh - Kiên An - Hải Phòng	KV3		0		7.9	7.90	
42	42	K18ACD0388	Đỗ Văn Bảo	Trường	04/04/2006	22 Đông Hương - Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng	KV3		0		7.8	7.80	
43	43	K18ACD0389	Bùi Bình	Dương	25/05/2006	Đường 5/1 Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng	KV3		0		7.9	7.90	
44	44	K18ACD0411	Đình Văn	Sơn	17/10/2006	Đôi Ngoại - Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25		7.0	7.25	
45	45	K18ACD0414	Phạm Văn	Tường	17/06/2006	Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		8.5	8.75	
46	46	K18ACD0418	Bùi Việt	Đức	29/09/2006	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.1	8.35	
47	47	K18ACD0243	Vũ Văn	Quyết	12/12/2006	Tổ 32 Cụm 5 - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng	KV3		0		7.7	7.70	
48	48	K18ACD0248	Phạm Văn	Chiến	29/03/2006	Lê Tảo 3 - Nam Sơn - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.3	7.30	
49	49	K18ACD0252	Phùng Hải	Đường	21/04/2006	Phủ Niệm - Thái Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
50	50	K18ACD0323	Đặng Quang	Minh	18/10/2006	Đội 4 - Kim Sơn - Tân Trào - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
51	51	K18ACD0373	Nguyễn Minh	Toàn	30/11/2006	Ngọc Chủ 1 - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
52	52	K18ACD0387	Nguyễn Kim	Kiên	07/12/2006	Kiều Hạ - Quốc Tuấn - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.2	8.45	
53	53	K18ACD0392	Nguyễn Tùng	Dương	03/08/2006	Thôn Kỳ Côi - Tam Kỳ - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT		0.5		7.4	7.90	
54	54	K18ACD0394	Lương Xuân	Thụy	29/04/2006	Thôn Cốc Liên 1 - Minh Tân - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
55	55	K18ACD0423	Phạm Văn	Bắc	27/05/2003	Chanh Chủ 2 - Thảng Thủy - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.6	7.85	
56	56	K18ACD0424	Lưu Đình	Huy	29/04/2006	Cao Bộ - Đại Hà - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.6	8.85	
57	57	K18ACD0425	Nguyễn Quang	Đức	16/09/2006	Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải Phòng	KV3		0		7.8	7.80	
58	58	K18ACD0426	Nguyễn Đình	Tuyền	09/04/2003	Hà Phương - Thảng Thủy - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	

**Nghề: Công nghệ ô tô**

59	1	K18ACD0011	Nguyễn Văn	Kiên	29/01/2003	Đại Hợp - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
60	2	K18ACD0012	Nguyễn Đức	Quang	10/11/2003	Tân Thanh - Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
61	3	K18ACD0219	Văn Trung	Thành	21/06/2005	580 Lương Khánh Thiện - Ngô Quyền - Hải Phòng	KV3		0		7.0	7.00	
62	4	K18ACD0231	Phạm Duy	Anh	19/09/2005	Số 86 Tôn Dân - Phan Bội Châu - Hồng Bàng - Hải Phòng	KV3		0		7.2	7.20	
63	5	K18ACD0234	Đỗ Tư	Bón	07/09/1988	Thành Công - Đặng Cường - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.1	8.35	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Điện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
								KV	CS	TBC lớp 12		
64	6	K18ACĐ0236	Nguyễn Minh Đức	19/10/2006	An Tứ - Khởi Nghĩa - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
65	7	K18ACĐ0237	Phạm Việt Hưng	13/09/2006	An Tứ - Khởi Nghĩa - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25		7.8	8.05	
66	8	K18ACĐ0242	Nguyễn Bảo Long	02/09/2006	Số 15/33 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.9	7.90	
67	9	K18ACĐ0244	Nguyễn Đức Đạt	03/09/2006	An Đồng - Quỳnh Phụ - Thái Bình	KV2-NT		0.5		7.8	8.30	
68	10	K18ACĐ0265	Bùi Công Kết	22/11/2006	Hạ Cầu - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
69	11	K18ACĐ0350	Lê Quang Hòa	09/07/2006	Đông Xuân 1 - Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.8	8.05	
70	12	K18ACĐ0410	Nguyễn Thạch Ngọc	13/01/2005	TDP 6 Ngọc Xuyên - Đồ Sơn - Hải Phòng	KV3		0		6.1	6.10	
71	13	K18ACĐ0271	Bùi Đức Cảnh	13/10/2006	Hòa Bình - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.1	7.35	
72	14	K18ACĐ0281	Cao Văn Thắng	12/06/2006	TDP Trung Quý - Bàng La - Đồ Sơn - Hải Phòng	KV3		0		8.8	8.80	
73	15	K18ACĐ0282	Ngô Thái Hoài Anh	18/11/2006	Thọ Xuân - Núi Đồi - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.8	9.05	
74	16	K18ACĐ0290	Vũ Hoàng Long	06/09/2005	Kim Lâu - Tân Liên - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.2	7.45	
75	17	K18ACĐ0291	Đàm Trí Minh	16/10/2006	TT Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		7.3	7.55	
76	18	K18ACĐ0292	Đình Khắc Nguyễn	15/09/2006	Lập Lễ - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		7.3	7.55	
77	19	K18ACĐ0314	Nguyễn Văn Hải	23/10/2003	Đầu Vù - Văn Đẩu - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		8.3	8.30	
78	20	K18ACĐ0324	Trần Hiếu	22/04/2006	Mai Sơn - Nhân Hòa - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
79	21	K18ACĐ0325	Nguyễn Minh Hậu	06/08/2006	Kênh Giang - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		7.0	7.25	
80	22	K18ACĐ0340	Đặng Trung Thành	25/08/2006	Chanh chữ 1 - Thắng Thủy - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.6	7.85	
81	23	K18ACĐ0372	Nguyễn Hoàng Duy	05/01/2006	Thôn 5 - Gia Nha - Tân Tiến - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
82	24	K18ACĐ0413	Đỗ Đức Thắng	05/04/2006	Đầu Kiên - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
83	25	K18ACĐ0342	Nguyễn Xuân Lương	02/10/2006	Thôn Mai Trang - An Quý - Quỳnh Phụ - Thái Bình	KV2-NT		0.5		8.0	8.50	
84	26	K18ACĐ0347	Phạm Nhật Anh	11/01/2006	Thôn Đình 2 - Liên Vị - Quảng Yên - Quảng Ninh	KV2		0.25		7.9	8.15	
85	27	K18ACĐ0348	Bùi Quang Vinh	20/11/2004	Khúc Trì 1 - Ngọc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.8	7.80	
86	28	K18ACĐ0352	Nguyễn Trọng Dũng	04/09/2005	Đào Yêu - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.1	7.35	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Diện tích sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
								KV	CS			TBC lớp 12
87	29	K18ACED0354	Nguyễn Phú Quý	05/03/2006	Thủy Triều - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		7.4	7.65	
88	30	K18ACED0356	Nguyễn Thành Đạt	30/10/2006	KDC Bắc Hải - TT Vĩnh Bảo - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		7.6	7.85	
89	31	K18ACED0357	Vũ Anh Linh	14/08/2006	Nam Tử 1 - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25		7.5	7.75	
90	32	K18ACED0360	Bùi Đăng Dũng	03/10/2006	Tổ 10 - Bắc Sơn - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.5	7.50	
91	33	K18ACED0361	Nguyễn Văn Hiệp	10/06/2006	Thương Thọ - Châu Sơn - Quỳnh Phụ - Thái Bình	KV2-NT		0.5		8.0	8.50	
92	34	K18ACED0365	Đỗ Phương Nam	22/03/2006	Quang Trung - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
93	35	K18ACED0368	Nguyễn Kim Tiền	23/06/2006	Đại Trà - Đông Phương - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.3	8.55	
94	36	K18ACED0416	Nguyễn Ngọc Huy	30/10/2006	Lê Lác - An Hồng - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
95	37	K18ACED0336	Bùi Duy Hiếu	08/08/2006	Cao Bộ - Đại Hà - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
96	38	K18ACED0341	Nguyễn Văn Hai	02/02/2003	Đại Trà Sơn - Đông Phương - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.2	8.45	
97	39	K18ACED0369	Lê Đình Lợi	08/11/2005	Thôn Mậu Tây - Quảng Lưu - Quảng Xương - Thanh Hóa	KV2-NT		0.5		8.0	8.50	
98	40	K18ACED0374	Nguyễn Đức Toàn	09/06/2006	Thái Lai - Tân Phong - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
99	41	K18ACED0375	Lương Quang Huy	06/02/2006	Cống Mỹ - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.0	7.25	
100	42	K18ACED0377	Nguyễn Đăng Kiên	07/03/2005	Thôn 5 - Kiên Bai - Thủy Nguyên - Hải Phòng	KV2		0.25		8.0	8.25	
101	43	K18ACED0380	Cao Tuấn Kiệt	07/09/2006	Thôn 4 - Du Lễ - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.6	8.85	
102	44	K18ACED0381	Bùi Thế Khánh	05/05/2006	Đại Hà - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.5	8.75	
103	45	K18ACED0382	Nguyễn Thanh Đạt	20/07/2006	Du Lễ - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.5	8.75	
104	46	K18ACED0383	Đỗ Xuân Dương	22/10/2006	Thôn Ngọc Liên - Đại Hà - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.6	8.85	
105	47	K18ACED0384	Phạm Hữu Quang	18/03/2006	Xuân Đoài - Ngũ Phúc - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		8.6	8.85	
106	48	K18ACED0399	Phạm Văn Tú	14/09/2006	Thôn 12 - Cao Minh - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25		8.4	8.65	
107	49	K18ACED0232	Lưu Đỗ Minh Đức	03/02/2002	Đường Đồ 1 - Văn Đẩu - Kiến An - Hải Phòng	KV3		0		7.4	7.40	
108	50	K18ACED0355	Lê Bá Quyền	15/12/2006	Đại Trà Đức - Đông Phương - Kiến Thụy - Hải Phòng	KV2		0.25		7.7	7.95	
109	51	K18ACED0370	Trần Đức Chung	22/05/2006	Chiến Thắng - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25		7.9	8.15	
110	52	K18ACED0379	Nguyễn Duy Thành	31/05/2006	Kiều Trung - Hồng Thái - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25		7.3	7.55	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Diện tích sổ sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú
								KV	CS		
111	53	K18ACĐ0386	Nguyễn Quang Hưng	06/08/2006	Tân Viên - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25	8.1	8.35	
112	54	K18ACĐ0390	Đoàn Mạnh Thắng	20/05/2006	Cúc Thủy - Thanh Lương - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	KV2		0.25	7.0	7.25	
113	55	K18ACĐ0393	Khúc Thanh Tùng	18/09/2005	Xóm 7 - Vĩnh Phong - Vĩnh bảo - Hải Phòng	KV2		0.25	6.3	6.55	
114	56	K18ACĐ0396	Lê Quang Thức	29/05/2006	Vĩnh Khê - An Đồng - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25	7.9	8.15	
115	57	K18ACĐ0401	Tăng Xuân Hưng	08/07/2006	Du Lễ - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25	8.2	8.45	
116	58	K18ACĐ0404	Phạm Tùng Lâm	08/11/2006	Đại Trà - Đông Phương - Kiến Thủy - Hải Phòng	KV2		0.25	8.1	8.35	
117	59	K18ACĐ0405	Đình Tiến Hoàng	23/10/2003	Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25	8.0	8.25	
118	60	K18ACĐ0409	Mai Công Bình Minh	27/12/2006	Thôn Kỳ - Vĩnh Quang - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25	8.0	8.25	
119	61	K18ACĐ0417	Vũ Đức Dũng	17/01/2006	Thôn Phúc Tiến - Thái Phúc - Thái Thụy - Thái Bình	KV2-NT		0.5	7.9	8.40	
120	62	K18ACĐ0420	Lê Văn Ngọc	24/12/2005	Trường Thọ - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25	8.3	8.55	
121	63	K18ACĐ0421	Nguyễn Thiên Vũ	18/09/2000	17/304 Chợ Hàng - Dư Hàng Kênh - Lê Chân - Hải Phòng	KV3		0	6.1	6.10	
122	64	K18ACĐ0422	Đặng Bá Hoàng	28/06/2006	Vĩnh Quang - Tiên Lãng - Hải Phòng	KV2		0.25	8.0	8.25	
123	65	K18ACĐ0427	Dương Việt Anh	18/06/2006	Lê Lác 1 - An Hồng - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25	7.6	7.85	

**Nghề: Cắt gọt kim loại**

124	1	K18ACĐ0345	Nguyễn Minh Quân	08/02/2006	Xuân Áng - TT Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25	7.6	7.85	
125	2	K18ACĐ0346	Nguyễn Huy Hoàng	27/10/2006	TT Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2		0.25	7.6	7.85	
126	3	K18ACĐ0378	Ngô Đức Khang	16/12/2006	Hà Nhuận 3 - An Hòa - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25	7.8	8.05	
127	4	K18ACĐ0398	Phan Thanh Quang	14/09/2006	Thôn Thuần Tuy - An Hồng - An Dương - Hải Phòng	KV2		0.25	8.0	8.25	
128	5	K18ACĐ0403	Trần Thanh Tùng	26/07/2006	Hải Ninh - Kim Tân - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT		0.5	7.6	8.10	



HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Tuấn

TRƯỞNG BAN THỦ KÝ HĐQT

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Tuấn

Hải Phòng, ngày 07 tháng 10 năm 2024

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO KHÓA 18A.CD  
Đợt 2 Năm 2024

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Diện tích sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
								KV	CS	TBC lớp 12		
Nghề: Điện công nghiệp												
1	1	K18ACB0433	Nguyễn Việt Phúc	30/01/2006	Tiền Cường - Tiền Lãng - Hải Phòng	KV2	0.25	8.7	8.95			
2	2	K18ACB0434	Hoàng Huy Hoàng	17/11/2006	An Tràng - TT Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng	KV2	0.25	8.3	8.55			
Nghề: Công nghệ ô tô												
3	1	K18ACB0428	Vũ Xuân Thành	24/12/2005	Tam Kỳ - Kim Thành - Hải Dương	KV2-NT	0.5	7.3	7.80			
4	2	K18ACB0339	Nguyễn Mạnh Tùng	27/06/2005	Bát Trang - An Lão - Hải Phòng	KV2	0.25	7.2	7.45			
5	3	K18ACB0429	Nguyễn Văn Hiếu	14/10/2005	Trần Phú 1 - Văn Đẩu - Kiến An - Hải Phòng	KV3	0	8.1	8.10			
6	4	K18ACB0432	Phạm Tuấn Tài	12/01/2006	Khúc Giản - An Tiến - An Lão - Hải Phòng	KV2	0.25	7.9	8.15			

CHỦ TỊCH HĐTS

TRƯỜNG BAN THƯ KÝ HĐTS

NGƯỜI LẬP BIỂU



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn

Vũ Thị Huệ



Hải Phòng, ngày 05 tháng 9 năm 2024

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO KHÓA 18C.TC(THCS)  
Năm 2024

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS		

Nghề: Quản trị mạng máy tính

1	1	K18CTC0640	Đỗ Mạnh Anh	22/09/2009	Thôn Cẩm La - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.2	6.45		
2	2	K18CTC0641	Mai Thế Anh	02/02/2009	Phú Cơ - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	5.4	5.65		
3	3	K18CTC0642	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	19/03/2009	Thôn Mỹ Ngự - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.8	7.05		
4	4	K18CTC0643	Lê Thị Kim Anh	27/02/2008	Khu 3 - TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.8	7.05		
5	5	K18CTC0644	Nguyễn Gia Bảo	05/10/2009	Áp mới 1 - Mỹ Hạnh Nam - Đức Hòa - Long An	TN.THCS	KV2-NT	0.5	5.8	6.30		
6	6	K18CTC0645	Phùng Hoàng Gia Bảo	05/03/2009	Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.4	6.65		
7	7	K18CTC0646	Quách Gia Bảo	04/03/2009	Thôn Lâm Cao - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.0	6.25		
8	8	K18CTC0647	Nguyễn Minh Đăng	28/07/2009	Sinh Đan - Tiên Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	5.9	6.15		
9	9	K18CTC0648	Lương Minh Đức	16/09/2009	Trâm Khê - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.1	6.35		
10	10	K18CTC0649	Phạm Đức Hải	09/11/2009	Thôn Xuân Cát - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.0	6.25		
11	11	K18CTC0650	Nguyễn Minh Hiếu	09/10/2009	Khu 5 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.9	7.15		
12	12	K18CTC0651	Nguyễn Quốc Huy	15/10/2009	Nhân Lập - Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	5.9	6.15		
13	13	K18CTC0652	Nguyễn Văn Quang Huy	28/05/2008	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	5.8	6.05		
14	14	K18CTC0653	Lê Thị Huyền	07/08/2009	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.6	6.85		
15	15	K18CTC0654	Lê Việt Hưng	06/09/2008	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	5.5	5.75		
16	16	K18CTC0655	Lương Diệu Linh	16/05/2009	Trâm Khê - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.0	6.25		
17	17	K18CTC0656	Nguyễn Khánh Linh	02/05/2009	Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2	0.25	6.9	7.15		

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú	
									KV	CS	TBC lớp 9			
18	18	K18CTC0657	Vũ Thị Thanh	Loan	21/08/2009	Giang Khẩu - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
19	19	K18CTC0658	Bùi Văn	Lộc	02/11/2009	Thôn Sa Đông - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
20	20	K18CTC0659	Trần Xuân	Lộc	24/08/2009	Kinh Lương 4 - Cấp Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
21	21	K18CTC0660	Phạm Bảo	Nam	04/02/2009	Thôn Lâm Cao - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
22	22	K18CTC0661	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	15/06/2009	Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
23	23	K18CTC0662	Bùi Thị Bảo	Ngọc	08/08/2009	Thôn Sa Đông - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
24	24	K18CTC0663	Nguyễn Thị Yên	Nhi	07/12/2008	Thôn Cẩm La - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65	
25	25	K18CTC0664	Vũ Thị Ngọc	Oanh	03/03/2009	Xuân Cát - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.6	7.85	
26	26	K18CTC0665	Nguyễn Đức	Quân	27/12/2009	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.6	5.85	
27	27	K18CTC0666	Phạm Minh	Quân	14/11/2009	Thôn Trâm Khê - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
28	28	K18CTC0667	Trần Anh	Quân	25/12/2009	Thôn Láng Niên - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.6	5.85	
29	29	K18CTC0668	Bùi Thị Ngọc	Thanh	25/10/2008	Quan Bò - Cấp Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
30	30	K18CTC0669	Nguyễn Việt	Thắng	11/02/2009	Thôn Cẩm La - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
31	31	K18CTC0670	Nguyễn Thị Cát	Tiên	02/09/2009	Thôn Mỹ Ngự - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.9	7.15	
32	32	K18CTC0671	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	02/09/2009	Thôn Mỹ Ngự - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
33	33	K18CTC0672	Vũ Thùy	Trang	01/12/2009	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.7	5.95	
34	34	K18CTC0673	Hoàng Thùy	Trâm	30/06/2009	Giang Khẩu - Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85	
35	35	K18CTC0674	Phạm Anh	Tú	19/11/2008	Khu 3 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
36	36	K18CTC0675	Phạm Minh	Tuấn	10/03/2009	Thôn Kỳ Vĩ Thượng - Quang Phục - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
37	37	K18CTC0676	Nguyễn Như	Tuyên	08/06/2009	Khu 4 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
38	38	K18CTC0677	Nguyễn Hồng	Vân	15/09/2009	Kim Lĩnh - Chiến Thắng - An Lão - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
39	39	K18CTC0678	Bùi Quang	Vinh	13/06/2009	Thôn Lâm Cao - Tự Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện tích chính sách	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú	
									KV	CS			TBC lớp 9
40	40	K18CTC0679	Phạm Nguyễn Việt Xuân	06/09/2009	An Dụ - Khởi Nghĩa - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.4	5.65	
<b>Nghề: Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ</b>													
41	1	K18CTC0680	Đỗ Thị Quỳnh Anh	11/08/2009	Thôn Tam Cường - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.7	5.95	
42	2	K18CTC0681	Phạm Quỳnh Anh	13/02/2009	Phường La - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
43	3	K18CTC0682	Phạm Thị Vân Anh	08/11/2009	Thôn Phú Cơ - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.6	5.85	
44	4	K18CTC0683	Đoàn Quốc Bảo	03/10/2009	Thôn Đoàn Kết - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.6	5.85	
45	5	K18CTC0684	Nguyễn Gia Bảo	21/09/2009	Thôn Nam Từ 2 - Kiên Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
46	6	K18CTC0685	Vương Uyên Băng	23/01/2009	Thường Vũ - An Bình - Thuận Thành - Bắc Ninh	TN.THCS	KV2-NT		0.5		5.2	5.70	
47	7	K18CTC0686	Phạm Khắc Biên	02/11/2008	Kinh Lương 5 - Cấp Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
48	8	K18CTC0687	Đoàn Văn Cường	08/05/2009	Thôn Phú Cơ - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
49	9	K18CTC0688	Phạm Phú Cường	03/05/2009	Nam Từ 2 - Kiên Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
50	10	K18CTC0689	Nguyễn Thuý Dương	09/05/2009	Thôn An Từ - Khởi Nghĩa - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
51	11	K18CTC0690	Phạm Thị Minh Hằng	05/10/2008	Thôn Rỗ - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
52	12	K18CTC0691	Nguyễn Trọng Hiệp	27/10/2009	Tam Cường - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
53	13	K18CTC0692	Phạm Xuân Hiếu	09/09/2009	Thôn Tam Cường - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
54	14	K18CTC0693	Đoàn Trung Hiếu	01/11/2009	Thôn Đoàn Kết - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.9	6.15	
55	15	K18CTC0694	Nguyễn Tuấn Hùng	14/07/2009	Thôn Liên Hào - Kiên Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
56	16	K18CTC0695	Đỗ Quang Huy	04/11/2008	Thôn Thanh Trì - Kiên Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.2	6.45	
57	17	K18CTC0698	Phạm Thanh Huyền	03/04/2009	Thôn Tam Cường - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
58	18	K18CTC0716	Phạm Xuân Giá	04/11/2009	Liên Hào - Kiên Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
59	19	K18CTC0696	Đoàn Nguyễn Hải Huyền	02/10/2009	Khu 5 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
60	20	K18CTC0697	Nguyễn Thanh Huyền	26/07/2009	Bản Nả - Việt Hồng - Trần Yên - Yên Bái	TN.THCS	KV1		0.75		5.7	6.45	

TC	STT	Mã HSSV	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Khu vực	Diện chính sách	Điểm			Tổng điểm	Ghi chú
									KV	CS	TBC lớp 9		
61	21	K18CTC0699	Vũ Thị Ngọc Lan	23/05/2009	Thôn Đoàn Kết - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.6	6.85	
62	22	K18CTC0700	Vũ Thu Lan	21/05/2009	Thôn Tuân Tiến - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		7.0	7.25	
63	23	K18CTC0701	Phạm Tùng Lâm	11/05/2009	Tân Đới - Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.1	6.35	
64	24	K18CTC0702	Vũ Khánh Lâm	04/10/2008	Thôn Phương La - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.3	5.55	
65	25	K18CTC0703	Nguyễn Ái Linh	09/10/2009	4/8 Nguyễn Cừ - Tứ Minh - TP Hải Dương - Hải Dương	TN.THCS	KV2		0.25		7.4	7.65	
66	26	K18CTC0704	Dương Bảo Long	20/10/2009	Thôn Ninh Dục - Khởi Nghĩa - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
67	27	K18CTC0705	Đào Thị Hiền Lương	24/07/2009	Thôn Cổ Dục - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.8	6.05	
68	28	K18CTC0706	Nguyễn Hoài Nam	31/07/2008	Khu 4 TT Tiên Lãng - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.3	5.55	
69	29	K18CTC0707	Vũ Đức Nam	18/11/2009	Thôn Nam Phong - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
70	30	K18CTC0708	Vũ Hồng Nhung	19/10/2009	Thôn Giáo - Quyết Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.3	6.55	
71	31	K18CTC0709	Lê Đức Phúc	14/06/2009	Thôn An Thạch - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.7	6.95	
72	32	K18CTC0710	Phạm Văn Sơn	28/10/2009	Thôn Hào Lai - Cấp Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.4	6.65	
73	33	K18CTC0711	Trần Tiến Toàn	23/01/2009	Thôn Nam Tử 1 - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.8	7.05	
74	34	K18CTC0712	Nguyễn Thị Tươi	12/05/2009	Hệ Tử Nội - Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.5	6.75	
75	35	K18CTC0713	Nguyễn Đình Văn	15/02/2009	Thôn Trí Hào - Kiến Thiết - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	
76	36	K18CTC0714	Lương Hoàng Việt	10/08/2009	Thôn Thái Lai - Cấp Tiến - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		5.5	5.75	
77	37	K18CTC0715	Nguyễn Công Vũ	20/11/2009	Hệ Tử Ngoại - Đoàn Lập - Tiên Lãng - Hải Phòng	TN.THCS	KV2		0.25		6.0	6.25	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THỦ KÝ HĐTS



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn

*Handwritten signature and name: Vũ Thị Huệ*